

Hiện trạng nghiên cứu lịch sử nước mắt và một số ý tưởng cho việc tiếp cận trong tương lai

Mai Thị Thu Huyền*

Tóm tắt: Nghiên cứu lịch sử cảm xúc là một khuynh hướng khá sôi động trên thế giới trong hơn ba mươi năm trở lại đây với sự ra đời của nhiều công trình nghiên cứu về cách các cộng đồng thuộc các nền văn hóa khác nhau, tại các thời kỳ khác nhau hình dung về cảm xúc và biểu hiện cảm xúc. Với tư cách một phương thức biểu đạt cảm xúc, nước mắt và lịch sử của nó cũng nhận được sự quan tâm của giới học thuật. Bài viết tập trung giới thiệu các công trình nghiên cứu đáng chú ý của học giả nước ngoài về lịch sử nước mắt và chỉ ra những điểm khả thi trong phương thức tiếp cận của các công trình đó. Nhận thấy việc nghiên cứu lịch sử của nước mắt nói riêng và cảm xúc nói chung ở Việt Nam vẫn còn là một mảnh đất gần như chưa được khai phá, bài viết đề xuất một số ý tưởng để các học giả Việt Nam có thể cùng suy ngẫm và tìm hiểu.

Từ khóa: lịch sử cảm xúc; lịch sử nước mắt; kiến tạo văn hóa; văn học Việt Nam; văn hóa Việt Nam.

Ngày nhận 27/3/2024; ngày chỉnh sửa 16/7/2024; ngày chấp nhận đăng 30/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.33100/vjossh.2025.11.3.9>

1. Dẫn nhập

Theo ước tính của Plutchik, “có đến hơn 90 định nghĩa về ‘cảm xúc’ đã được đưa ra trong thế kỷ XX” (2001: 344). Mặc dù chưa đạt được tiếng nói chung trong việc xác định nội hàm của khái niệm “cảm xúc” cũng như lý giải vai trò của cảm xúc trong đời sống, nhưng giới khoa học dường như đều nhất trí rằng các yếu tố sinh học có ý nghĩa quan trọng trong việc cấu thành cảm xúc của con người. Chẳng hạn, những nghiên cứu của Fossati (2012) và Femenía và cộng sự (2012) đã cho thấy các cấu trúc ở vỏ não, dưới vỏ não và hệ viền (bao gồm vùng dưới đồi, đồi thị, hạch hạnh nhân, vùng hải mã) có tham gia vào việc phát hiện, xác định, xử

lý các thông tin cảm xúc và tích hợp trải nghiệm cảm xúc với nhận thức. Hiện tượng phụ nữ hay khóc hơn nam giới cũng đã được một số nhà nghiên cứu lý giải bằng sự khác biệt trong cấu tạo sinh học của hai giới như kích thước của ống dẫn nước mắt, nồng độ hormone prolactin và hormone testosterone trong cơ thể (Frey II và cộng sự 1981, Ajibola và cộng sự 2012, Vingerhoets 2013). Tuy nhiên, cảm xúc không chỉ bị quy định bởi các yếu tố sinh học, mà còn là một kiến tạo văn hóa (cultural construct) giống như “giai cấp”, “chủng tộc” hay “giới tính” vì nó cũng chịu sự chi phối của những quan niệm, chuẩn mực, thậm chí là định kiến của mỗi dân tộc, mỗi tầng lớp, mỗi thời đại, như Richard Firth-Godbehere lưu ý: “Có thể cảm xúc mà tất cả chúng ta cảm nhận được đều giống nhau nhưng cách ta hiểu và thể hiện

* Viện Văn học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; email: mai.maithithuhuyen@gmail.com

chúng sẽ thay đổi theo thời gian và theo từng nền văn hóa” (2023: 9). Đó cũng là ý tưởng cốt lõi để Firth-Godbehere viết nên *Lược sử của nhân loại về cảm xúc* (*Human History of Emotion*), một công trình “đưa độc giả tham gia vào một hành trình hấp dẫn và sâu rộng về vai trò trung tâm thường bị đánh giá thấp của cảm xúc đã diễn ra trong các hình thái xã hội loài người trên khắp thế giới và xuyên suốt lịch sử - từ Hy Lạp cổ đại đến Gambia, Nhật Bản, Đế chế Ottoman, Đế quốc Anh và hơn thế nữa” (Firth-Godbehere 2023: bìa cuối). Firth-Godbehere không đơn độc và cũng không phải là người tiên phong trong hành trình này, mà nghiên cứu lịch sử cảm xúc đã trở thành một khuynh hướng ngày càng phát triển trong hơn 30 năm trở lại đây với hướng đi chính là “tập trung nghiên cứu về cách nhìn nhận của con người trong quá khứ đối với cảm xúc của họ” (Firth-Godbehere 2023: 10). Sự phát triển đó có thể được nhận thấy qua việc thành lập một loạt trung tâm nghiên cứu về lịch sử cảm xúc ở nhiều quốc gia trên thế giới¹, qua sự dịch chuyển trọng tâm nghiên cứu của một số diễn đàn học thuật², và đặc biệt, qua

những công trình xuất sắc đã được ra mắt, chẳng hạn *American Cool: Constructing a Twentieth-Century Emotional Style* (Lãnh đạm kiểu Mỹ: Tạo lập một phong cách tình cảm ở thế kỷ XX) của Stearns (1994), *Emotional Communities in the Early Middle Ages* (Những cộng đồng cảm xúc ở sơ kỳ trung cổ) của Rosenwein (2006), *Feeling Things: Objects and Emotions Through History* (Những đồ vật có xúc cảm: Đồ vật và cảm xúc trong lịch sử) của Downes và cộng sự (2018). Các công trình này đã cung cấp những tri thức mới mẻ về cách con người ở những cộng đồng, xứ sở, thời đại khác nhau hình dung về cảm xúc và biểu đạt cảm xúc của họ, cũng như lí giải nguyên nhân dẫn đến những cách hình dung/ biểu đạt ấy.

Là một phương thức biểu đạt cảm xúc của con người, nước mắt cũng được chú ý đến³. Không chỉ được xem như biểu hiện của một dải cảm xúc phong phú, từ niềm vui, nỗi buồn, sự sợ hãi, lòng tự hào cho đến niềm tiếc thương, nỗi ăn năn, sự hối hận, sự bẽ tắc (Lutz 1999, Sidebotham 2020), nước mắt còn được nhận thấy là “đã tuôn rơi ở mọi nền văn hóa trong suốt lịch sử” và là “trung tâm của thần thoại, tôn giáo, thơ ca và tiểu thuyết khắp các thời đại” (Lutz 1999: 17, 26). Chính vì vậy, nước mắt và lịch sử của nó ngày càng nhận được sự quan tâm của giới học thuật với sự xuất hiện ngày càng nhiều công trình tập trung tìm hiểu việc nước mắt đã được quan niệm ra

¹ Trong đó, có thể kể đến: The Amsterdam Centre for Cross-disciplinary Emotion and Sensory Studies (Hà Lan), Centre of Excellence for the History of Emotions (1100-1800) (Australia), Center for the History of Emotions (Đức), The North American Chapter on the History of Emotion (Mỹ), Queen Mary Centre for the History of Emotions (Anh), Les Émotions au Moyen Age (Pháp), An International Network for the Cultural History of Emotions in Premodernity (Thụy Điển)...

² Chẳng hạn, từ năm 2003, Einstein Forum – một diễn đàn học thuật do chính phủ Đức thành lập để nghiên cứu khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, nghệ thuật, đạo đức và chính trị với tham vọng khôi phục vai trò truyền thống của Potsdam như một trung tâm của tư tưởng Khai sáng – đã chuyển hướng quan tâm sang những xúc cảm mạnh mẽ trong các nền văn hóa để khám phá dấu ấn cảm xúc của thế kỷ XXI. Kể từ tháng 12 năm 2003 cho đến nay, Einstein Forum đã tổ chức một loạt hội thảo và tọa đàm về cảm xúc, mở đầu bằng việc xem xét một cách khái quát về vấn đề cảm xúc trong các nền văn hóa, tiếp đến là những buổi thảo luận về các cảm xúc cụ thể, chẳng hạn như thương xót, đố kị, sợ hãi, giận dữ, buồn bã, tự hào hay chớm yêu. Gần đây, trọng tâm của Einstein

Forum đã chuyển sang các định chế và sự kiện kiến tạo nên cảm xúc. Cụ thể, xin xem những tham luận thú vị được công bố trong các sự kiện học thuật do Einstein Forum tổ chức như Neiman (2006), Brudney (2006), Palmer (2010), Lansing (2010), Sutton (2010), Lomnitz (2010), v.v..

³ Mặc dù đều là dung dịch sản sinh ra từ tuyến lệ, nhưng có ba loại nước mắt khác nhau: nước mắt nền (basal tears, đóng vai trò bôi trơn giác mạc), nước mắt phản xạ (reflex tears, làm nhiệm vụ rửa sạch và loại bỏ những vật thể lạ khỏi mắt) và nước mắt cảm xúc (psychic tears hoặc emotional tears, gắn với cảm xúc) (Sidebotham 2020). Nước mắt được tìm hiểu về mặt lịch sử là nước mắt cảm xúc.

sao, được trình hiện như thế nào và vì sao nó lại được quan niệm và trình hiện như thế. Bài viết này hướng đến giới thiệu những công trình nghiên cứu tiêu biểu của các học giả nước ngoài về lịch sử nước mắt, qua đó, chỉ ra những ưu điểm trong phương pháp làm việc của các học giả ấy để áp dụng vào việc nghiên cứu lịch sử nước mắt nói riêng và lịch sử cảm xúc nói chung tại Việt Nam. Từ những thực hành đọc văn học Việt Nam, bài viết cũng đề xuất một số ý tưởng để các nhà nghiên cứu có thể cùng suy ngẫm và tìm hiểu.

2. Những nghiên cứu của các học giả nước ngoài về lịch sử nước mắt

Lịch sử của nước mắt với tư cách một phương thức biểu đạt cảm xúc của con người dường như mới giành được sự chú ý kể từ thập niên 90 của thế kỷ XX, còn trước đó, như quan sát của Lutz trong công trình *Crying: The Natural and Cultural History of Tears* (Khóc: Lịch sử tự nhiên và văn hóa của nước mắt), “có lẽ không có hoạt động cơ bản của con người lại ít nhận được sự chú ý và cũng không được chú ý trong một thời gian dài đến thế” (1999: 26). Được đánh giá như “một chuyến tham quan thú vị về thế giới nước mắt hơn bất kỳ câu trả lời mang tính mô phạm nào” (McGraw 1999), công trình trên đây của Tom Lutz gây ấn tượng ở phạm vi tư liệu mà tác giả sử dụng để “miêu tả những cách hiểu khác nhau về nước mắt trong nghệ thuật và khoa học” (Lutz 1999: 27), bao gồm dân tộc chí; tác phẩm văn chương; các công trình triết học, tâm lý học, sinh lý học, hóa sinh; sử chí; tranh ảnh và phim. Sự đa dạng đó khiến cho lịch sử nước mắt mà ông phục dựng trở nên phức tạp hơn nhiều so với những hình dung thông thường về nó. Chẳng hạn, trái với quan niệm phổ biến hiện nay về việc phụ nữ ủy mị hơn nam giới và cách đồng nhất nước mắt với nữ tính, công trình của Lutz lại cho thấy khóc là

phương thức biểu đạt cảm xúc phổ biến của các nam chiến binh và giáo sĩ thời cổ đại và trung cổ như Odysseus, Aeneas, Hrothgar, Roland, Koremori, v.v.. Tương tự, phần viết về tục lệ để tang và nghi thức khóc trong tang lễ có thể gây ngạc nhiên cho độc giả khi biết rằng chỉ có phụ nữ khóc trong đám tang của người Hopi và người dân sống trên đảo Solomon khóc lóc bên quan tài nhưng sau đó lại cười đùa với nhau. Sự mô tả tường tận và kỹ lưỡng của Lutz về những giọt lệ có chủ đích của Tammy Fayer Bakker hay sự sụt mướt của Oliver North cũng chứng minh rằng không thể có một hiểu biết hay quan niệm duy nhất về việc khóc mà nó thay đổi theo quy tắc và chuẩn mực của từng nền văn hóa ở từng thời điểm. Giống như Lutz, Dixon trong *Weeping Britannia: Portrait of a Nation in Tears* (Nước Anh sụt mướt: Chân dung một quốc gia đầm lệ) (2015) cũng nhấn mạnh bản chất “được kiến tạo” của nước mắt khi tác giả chỉ ra rằng chủ nghĩa khắc kỷ và sự kiềm chế cảm xúc của người Anh hiện đại không phải là đặc điểm nhất thành bất biến của dân tộc này trong suốt chiều dài lịch sử, mà phong cách đó được định hình kể từ giai đoạn 1870-1945 dưới sự ảnh hưởng của chế độ quân phiệt. Trước đó, như Dixon chỉ ra, nước Anh có thể được xem là một “quốc gia đầm lệ” khi nước mắt là “chất bài tiết được sùng kính” (2015: 8). Tuy nhiên, vị thế “được sùng kính” ấy đôi lúc bị phế bỏ khi nước Anh diễn ra cuộc cải cách Tin Lành, Cách mạng Pháp và chủ nghĩa quân phiệt ở cuối thế kỷ XIX. Cùng với các công trình bề thế của Lutz và Dixon, những nghiên cứu công phu khác như *The History of Tears: Sensibility and Sentimentality in France* (Lịch sử nước mắt: Sự nhạy cảm và đa cảm ở Pháp) của Vincent-Buffault (1991); “A Brief Story of Tears: Gender Differentiation in Archaic Greece” (Lược sử nước mắt: Khác biệt giới tính ở Hi Lạp cổ đại) của van Wees (1998); *Passion and Order: Restraint*

of Grief in the Medieval Italian Communes (Cảm xúc mãnh liệt và lễ luật: Việc kiểm soát đau buồn ở những cộng đồng Italy thời trung cổ) của Lansing (2008); *Crying in the Middle Ages: Tears of History* (Tiếng khóc thời trung cổ: Nước mắt lịch sử) do Gertsman biên soạn (2012), v.v. đã vẽ nên những lịch sử đa dạng của nước mắt ở các cộng đồng khác nhau, tại các thời điểm khác nhau và cho chúng ta thấy rằng những người sống cách đây nhiều thế kỷ có thể khóc theo những cách khác chúng ta ngày nay, vì những nguyên do khác với chúng ta, thậm chí hình dung khác chúng ta về hành vi ấy. Nói như Gallagher trong bài bình luận về *Weeping Britannia: Portrait of a Nation in Tears* của Dixon (2015), “giống như đọc một tài liệu cổ và tình cờ thấy một câu chuyện cười mà bạn không hiểu, việc đào sâu vào cách thức, thời điểm và lý do người ta rơi lệ có thể mang lại những hiểu biết mới đáng ngạc nhiên về đời sống, niềm tin và nhận định của các thế kỷ trước”.

“Những hiểu biết mới đáng ngạc nhiên” khác cũng có thể được tìm thấy trong các nghiên cứu về nước mắt ở Trung Quốc – quốc gia châu Á có nhiều nét tương đồng với Việt Nam, đặc biệt là về mô hình chính trị và văn hóa ở thời kỳ tiền hiện đại. Mặc dù chưa có một nghiên cứu bao quát và toàn diện về nước mắt ở Trung Quốc qua các thời kỳ lịch sử như những công trình về nước Anh, Pháp hay Italy mà tôi đã nêu trên đây, nhưng các thảo luận hiện có về vấn đề này đã cho thấy những quan điểm thú vị về nước mắt và cách thể hiện nước mắt của người Trung Quốc. Năm 1999, Harbsmeier đã công bố một bản điều tra cụ thể về sự hiện diện của hai từ “khóc 哭” (gào khóc) và “khấp 泣” (chảy nước mắt) trong cổ văn Trung Quốc và chỉ ra sự khác biệt về mặt ý nghĩa của hai Hán tự này trong một tiểu luận công phu mang nhan đề “Weeping and Wailing in Ancient China” (Nhỏ lệ và gào

khóc ở Trung Quốc thời cổ), in trong *Minds and Mentalities in Traditional Chinese Literature* (Tâm và trí trong văn học Trung Quốc truyền thống) do Eifring biên soạn. Theo Harbsmeier (1999), “khóc” đề cập đến hành vi khóc mang tính công khai, chẳng hạn trong tang lễ và nhấn mạnh vào âm thanh của hành động khóc, trong khi đó, “khấp” miêu tả việc lặng lẽ khóc và mang tính cá nhân hơn so với “khóc”. Không đi sâu vào phương diện ngôn ngữ như Harbsmeier (1999) và nước mắt cũng không phải chủ đề chính của *Chuyện đàn ông, đàn bà Trung Quốc* (中國的男人和女人), nhưng công trình này của Dịch Trung Thiên (hoàn thành vào năm 1997 và xuất bản tại Trung Quốc vào năm 2000) đã chỉ ra sự sụt giảm trong văn chương Trung Quốc kể từ thời trung đại cho đến thời hiện đại. Bàn về một kiểu nam nhân được ông định danh là “trung thần hiếu tử” (bề tôi trung thành, người con hiếu thảo) với hình mẫu tiêu biểu là Lưu Bị, Dịch Trung Thiên (2014: 26) cho rằng một đặc điểm phổ biến của họ là rất hay khóc: “Trung thần hiếu tử hoặc các bậc chính nhân quân tử Trung Quốc hình như không mấy ai không biết khóc hoặc không thích khóc”. Không phải ngẫu nhiên mà họ ủy mị đến thế, mà đó là vì “không khóc thì không thể chứng minh lòng trung thành của mình, không khóc thì không thể chứng minh sự ngay thẳng, chính trực của mình. Nhất là lúc cha ruột quá cổ, lúc hoàng thượng băng hà không những khóc, mà còn phải khóc thảm thiết, khóc không đứng lên nổi, khóc ngất lên ngất xuống. Kết quả, lâu dần khóc trở thành hành động của quán tính” (Dịch Trung Thiên 2014: 26). Một nguyên do khác dẫn đến sự ủy mị của kiểu nam nhân này cũng được ông chỉ ra: Khóc được xem như một thủ đoạn chính đáng mà ngay từ khi còn nhỏ, người Trung Quốc đã được dạy bảo (Dịch Trung Thiên 2014: 26). Sự ủy mị ấy có ảnh hưởng khá lâu dài tới văn học Trung Quốc, mà theo cách nói của Dịch Trung

Thiên: “Một bộ văn học sử Trung Quốc ‘khóc lóc đau thương’, từ ‘thở dài giấu nước mắt’ đến trào lưu tiểu thuyết phong tình vang bóng một thời của Đài Loan, đâu đâu cũng đầm đìa nước mắt. Những là ‘*Mắt ướt hỏi hoa hoa chẳng nói*’, ‘*Lệ châu ướt đầm khăn tay*’, ‘*Trong vòng bụi giặc dân khô lệ*’, ‘*Vừa nghe xiêm áo lệ đầy tuôn*’... không sao kể hết. Cách nói nhẹ nhàng nhất cũng chỉ là ‘chồng vợ xa nhau nước mắt đầm vai áo’, mãi cho đến sau ngày dựng nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng mới giúp toàn dân bớt khóc lóc” (Dịch Trung Thiên 2014: 26-27). Trong khi Dịch Trung Thiên bày tỏ thái độ ác cảm với lối ủy mị ấy và cho rằng đó là một biểu hiện của sự “nữ tính hóa trong nội tâm” (2014: 25) của những nam tử bị chính ông gọi là “đàn ông không xương” (2014: 24), Louie (2002) lại thể hiện một góc nhìn khác về việc các đảng trưởng phụ thuộc tầng lớp tinh hoa ở Trung Quốc thời trung đại rơi lệ. Cũng chú ý đến những giọt nước mắt của nhân vật Lưu Bị trong *Tam quốc diễn nghĩa* như Dịch Trung Thiên (2014), nhưng Louie cho rằng hành động khóc của Lưu Bị đã góp phần củng cố mối gắn kết giữa vị chủ tướng này và các thuộc cấp là nam giới của ông ấy. Mối gắn kết đó vẫn được duy trì ngay cả ở thời điểm Lưu Bị sắp sửa qua đời, xung quanh ông chỉ có những nam nhân đã kề vai sát cánh với ông suốt mấy thập kỷ, tuyệt nhiên không có một người phụ nữ nào xuất hiện và điều này đã khiến hình tượng Lưu Bị trở nên hoàn hảo với tư cách một đảng anh hùng văn võ kiêm bị. Đưa ra một đối trọng khác để so sánh với Lưu Bị là Tào Tháo – người đã ứa nước mắt và trắng trời rằng hãy chia tài sản cho các thế thiếp của ông ấy, Louie (2002) cho rằng việc Tào Tháo thể hiện cảm xúc với phụ nữ ở thời điểm lâm chung đã khiến Tào Tháo không thể được xem là *anh hùng*, dù ông ấy đạt được rất nhiều thành tựu trong sự nghiệp chính trị⁴.

Sự khác nhau trong cách tiếp cận và đánh giá nước mắt của các nhân vật nam giới của Dịch Trung Thiên (2014) và Louie (2002) là minh chứng cho hai cách hiểu khác nhau về “nam tính” và “nữ tính”. Quan niệm của Dịch Trung Thiên có nét tương đồng với hình dung phổ biến của phương Tây về mối quan hệ giữa nước mắt và nữ tính: nước mắt là biểu hiện của tình trạng dễ bị tổn thương và sự yếu đuối của người đàn bà. Trong khi đó, Louie (2002) cố gắng thoát khỏi bá quyền phương Tây để khám phá cách hình dung của chính người Trung Quốc ở từng giai đoạn lịch sử về nam tính và nhận ra rằng không phải lúc nào, nước mắt cũng đồng nhất với nữ tính. Đi xa hơn Dịch Trung Thiên (2014) và Louie (2002) trong vấn đề này, bài viết công phu của Zuo (2021) đã có những đường nét của một dự án về lịch sử nước mắt khi cho thấy sự hiện diện một cách nổi bật của nước mắt ở thời Tống qua việc chỉ ra sự áp đảo về cả số lượng lẫn chất lượng của những trước tác về chủ đề này ở thời Tống so với giai đoạn trước đó. Trong bài viết, tác giả tập trung khảo sát các bút kí thời Tống vì theo bà, đó là những tư liệu tốt nhất cho biết nguồn gốc, quá trình và tác động của một trường hợp rơi nước mắt chứ không dừng lại ở việc sử dụng các từ vựng có liên quan đến hành động khóc như văn tế hay sách chú giải về nghi lễ, cũng không thiên về xung tưng cảm xúc như thơ. Như các dẫn chứng mà Zuo đưa ra về những trường hợp khóc để biểu đạt lòng trung thành, để gắn kết mọi người và để khẳng định đạo đức, có thể thấy rằng vào thời Tống, nước mắt và hành động khóc không hề gắn với sự yếu đuối mà đã trở thành một thực hành quyền lực và một chỉ dấu của nam tính. Kể từ đời Tống không chỉ chiếm dụng

⁴ Cụ thể, xin xem chương 2 mang tên “Portrait of the God

of War Guan Yu: Sex, Politics and *wu* Masculinity” (Chân dung Võ Thánh Quan Vũ: Giới tính, hoạt động chính trị và nam tính võ) trong Louie (2002). Bản lược dịch bằng tiếng Việt của chương này đã được tôi công bố trên tạp chí *Nghiên cứu văn học*, số 2/2018.

hành động khóc như thể đó là một đặc quyền của nam nhân, mà còn dùng nước mắt để làm êm dịu các cuộc thương thảo quyền lực, củng cố cấu trúc quyền lực chính trị, nâng cao thương hiệu nam tính và chứng tỏ sự vượt trội về mặt đạo đức của chính mình.

Dù khác nhau về thái độ đối với nước mắt của nam nhân, nhưng các nghiên cứu của Dịch Trung Thiên (2014), Louie (2002) và Zuo (2021) đều cho thấy việc đàn ông khóc không hề là bất thường ở Trung Quốc thời kỳ tiền hiện đại mà khóc là một phương thức biểu đạt cảm xúc phổ biến của các đẳng mây râu thuở ấy. Ngược lại, không phải lúc nào phụ nữ cũng chiếm ưu thế trong hành vi khóc như hình dung phổ biến thời hiện đại⁵. Ít nhất, theo khảo sát của Zuo (2021), nước mắt phụ nữ chỉ chiếm 25% trong số 200 trường hợp khóc được ghi chép trong tác phẩm *Di kiên chí* (夷堅志) của Hồng Mai (1123-1202), trong khi nước mắt nam nhân chiếm tới 42%. Không những thế, nước mắt phụ nữ còn gắn với những phương thức khóc không được đánh giá cao, chẳng hạn khóc vì sợ hãi, khóc tru tréo một cách thiếu suy nghĩ hoặc giả vờ khóc để thao túng người khác. Zuo xem đó như một chiến lược của các nam trí thức thời Tống (tác giả của các bút kí) để đề cao những giọt nước mắt có ý nghĩa của bản thân họ hoặc của tầng lớp họ (2021: 44). Nghĩa là những giọt nước mắt được trình hiện trong các bút ký thời Tống không đơn thuần là một phương thức biểu đạt cảm xúc thông thường của con người mà còn gắn với một hệ giá trị được xác lập bởi các nam trí thức đương thời - những người “truyền dẫn một số giá trị và những thứ bị xem là vô giá trị trong một hiện tượng sinh lý là khóc và bằng cách đó,

chiếm dụng nó như thể đó là đặc quyền của họ” (Zuo 2021: 44). Tuy nhiên, nghiên cứu của McLaren (2008) lại cho thấy trong tín ngưỡng dân gian ở vùng duyên hải phía Nam Trung Quốc thuở xưa, nước mắt phụ nữ lại được hình dung rất khác so với cách trình hiện nước mắt phụ nữ của các nam trí thức thời Tống. Theo McLaren (2008), hành động khóc lóc và than vãn từng được dân chúng ở vùng đất này xem như một cách thể hiện đức hạnh và tài năng của người phụ nữ, ngoài ra, họ còn tin rằng tiếng khóc khi bị đối xử bất công hoặc xuất phát từ lòng hiếu thảo sẽ lay động trời xanh và sau đó, sẽ có một phép màu xảy ra. Theo thời gian, việc khóc lóc và than vãn trở thành một hình thức biểu diễn của phụ nữ ở vùng duyên hải phía Nam Trung Quốc, gắn với niềm tin về khả năng của tiếng khóc than trong việc giải trừ hoặc giảm nhẹ những tai họa có thể xảy ra vào lúc đưa dâu.

Trong khi đó, một số quốc gia ở thời kỳ hiện đại lại có quan điểm khác về nước mắt. Chẳng hạn, như Stearns (1994) và Dixon (2015) đã chỉ ra, người Hoa Kỳ và người Anh ở thế kỷ XX có vẻ ác cảm với hành động khóc và những phương thức biểu lộ cảm xúc ở mức độ mãnh liệt. Sự khác biệt trong quan niệm và cách biểu hiện nước mắt của con người ở từng giai đoạn, từng nền văn hóa, từng nhóm xã hội cho thấy những chuẩn mực về cảm xúc rất đa dạng của các cộng đồng khác nhau và những công trình khám phá lịch sử của những khác biệt này đã giúp chúng ta hiểu rõ hơn về cách cảm xúc góp phần định hình nên thế giới ở thời quá khứ.

Các công trình được đề cập trên đây đều gây ấn tượng ở phạm vi tư liệu rộng lớn mà chúng khai thác để phác họa và phục dựng lịch sử nước mắt, không chỉ giới hạn trong các tài liệu lịch sử, những tác phẩm văn chương - nghệ thuật mà có cả những ghi chép dân tộc học; công trình triết học; những

⁵ Một số nghiên cứu đã chứng minh hình dung phổ biến ấy của người hiện đại có vẻ là đúng đắn. Chẳng hạn, khảo sát của Vingerhoets (2013) cho biết trung bình, phụ nữ khóc từ 30 đến 64 lần/ năm, trong khi tỉ lệ đó ở đàn ông chỉ từ 6 đến 17 lần.

chủ trương, chính sách của bộ máy cầm quyền; kinh điển tôn giáo và việc thực hành tôn giáo trong thực tế; những khẩu ngữ trong đời sống thường ngày; tín ngưỡng dân gian, v.v.. Tuy nhiên, như bất cứ công trình sử học nào, những nghiên cứu về lịch sử nước mắt cũng có thể khiến độc giả hiện đại băn khoăn về mức độ khả tín của tư liệu mà nhà nghiên cứu sử dụng để phục dựng quá khứ, hay nói cách khác, những trường hợp được nhắc đến có thật sự khốc hay không là vấn đề dễ bị chất nghi. Thẳng thắn đề cập tới đến vấn đề này trong bài viết của mình, Zuo thừa nhận rằng “sự tái hiện nước mắt trên văn bản không đảm bảo rằng có một sự tương ứng phản chiếu những gì đã diễn ra trên thực tế” và “những nguồn tư liệu đó không thể tránh khỏi sự dịch chuyển về mức độ giữa tường thuật và ước lệ” (2021: 38-39). Để tránh mắc phải cạm bẫy của sự phản ánh, hay “các bộ lọc trong lúc tái hiện mà tác giả của những tự sự đó có thể áp dụng” (Zuo 2021: 39), phương pháp tiếp cận văn hóa học và nghiên cứu diễn ngôn thường được các học giả nước ngoài áp dụng song song với việc đối chiếu các tư liệu với nhau và “đọc sâu” từng văn bản. Từ đó, các diễn ngôn liên quan đến nước mắt/ hành vi khốc được bóc tách và giải mã trên những phương diện: chủ thể (ai là người khốc, ai là người viết về trường hợp khốc), lý do (vì sao người đó khốc), bối cảnh (người đó khốc ở đâu, trong hoàn cảnh nào), phương thức (người đó khốc ra sao) và ý nghĩa (nước mắt/ hành vi khốc phục vụ cho mục đích nào hoặc chuyển tải ý nghĩa gì). Với cách tiếp cận ấy, Van Wees (1998), Louie (2002), McLaren (2008), Dixon (2015) và các học giả khác đã cho thấy giới tính không phải là thứ duy nhất quy định cách mỗi cá thể biểu lộ cảm xúc, mà bên cạnh đó, còn có sắc tộc, giai cấp, độ tuổi, vị thế xã hội, tín ngưỡng/ tôn giáo, chuẩn mực/ định kiến, v.v.. Lưu tâm đến những mối tương liên ấy và ảnh hưởng của chúng tới các diễn ngôn về nước

mắt, các học giả nước ngoài đã góp phần làm rõ tính chất “được kiến tạo” của cảm xúc và giới thiệu tới độc giả hiện đại nét đặc trưng của các “cộng đồng cảm xúc”⁶ đa dạng đã từng tồn tại trên thế giới. Những điểm khả thủ trên có thể được vận dụng vào việc tìm hiểu lịch sử nước mắt nói riêng và lịch sử cảm xúc nói chung tại Việt Nam – một vấn đề mà theo quan sát của tôi, dường như chưa nhận được nhiều sự chú ý.

3. Nghiên cứu lịch sử nước mắt/ lịch sử cảm xúc ở Việt Nam và một số ý tưởng cho việc tiếp cận trong tương lai

Chưa có một nghiên cứu thực sự chuyên sâu và toàn diện về cách hình dung và biểu hiện cảm xúc của người Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử mà phần lớn chỉ là những nhận định mang tính điểm xuyết, thoáng qua hay nhân thể bàn tới trong lúc thảo luận về những vấn đề khác như khuynh hướng chủ tình⁷, trào lưu nhân đạo chủ nghĩa hoặc những tác phẩm tiêu biểu của văn học Việt Nam thế kỷ XVIII-XIX (Nguyễn Đồng Chi 1959, Đặng Thị Hảo 2002, Trần Nho Thìn 2008, Tạ Thị Thanh Huyền và cộng sự 2009, Nguyễn Thanh Tùng 2010). Trần Nho Thìn có lẽ là tác giả có số trang viết dày dặn hơn cả về vấn đề cảm xúc trong văn học Việt Nam. Có chung quan điểm với các nhà nghiên cứu lịch sử cảm xúc trên thế giới về việc “mỗi dân tộc, mỗi tầng lớp, giai cấp, mỗi thời đại, con người lại có quan niệm về cảm xúc khác nhau do quan niệm văn hóa về cảm xúc khác nhau” (2018: 232), Trần Nho

⁶ “Cộng đồng cảm xúc” (emotional community), như đề xuất của Rosenwein (2006), là những khuynh hướng cảm xúc gắn kết một nhóm người với nhau.

⁷ “Khuynh hướng chủ tình”, hay còn được gọi là “trào lưu chủ tình”, “xu hướng chủ tình, quý chân”, là một trong những khuynh hướng nổi bật của văn chương Việt Nam thế kỷ XVIII-XIX với đặc trưng là sự đề cao cảm xúc, tình cảm tự nhiên của con người đời thường, thay vì lí trí tỉnh táo như văn học thành văn ở giai đoạn trước đó. Cụ thể, xin xem Trần Nho Thìn (2008), Nguyễn Thanh Tùng (2010).

Thần hướng đến “theo dõi biến chuyển của quan niệm về cảm xúc, sự chi phối của quan niệm này đến đề tài, chủ đề, biểu tượng văn học và các yếu tố khác phái sinh từ quan niệm này” (2018: 232) ở Việt Nam kể từ thời trung đại (thế kỷ X-XIX), qua phong trào Thơ mới (đầu thế kỷ XX) đến thời kỳ cách mạng (1945-1975). Dựa trên cứ liệu chính là các tác phẩm văn học Việt Nam, nhà nghiên cứu này cho rằng có hai loại chủ trương khác nhau đối với cảm xúc là kiểm soát cảm xúc và giải phóng cảm xúc, mỗi chủ trương có những biến thể phức tạp và có cả quan điểm trung dung giữa hai thái cực này (Trần Nho Thìn 2018: 232). Tác phẩm văn chương của các thiền sư Việt Nam thời trung đại tiêu biểu cho chủ trương kiểm soát cảm xúc khi thể hiện tinh thần “tâm không”, “đôi cảnh vô tâm” - dùng lý trí, trí tuệ mạnh mẽ để kiểm soát, giữ cho thế giới khách quan không làm ảnh hưởng đến tâm thanh tịnh của nhà tu hành. Vận động theo một đường hướng khác với quan niệm “tâm không” của Phật giáo, văn chương Nho giáo thời trung đại không phủ nhận sự tương tác giữa tâm (chủ quan) và vật (thế giới khách quan), tuy nhiên, như Trần Nho Thìn lưu ý, “không phải tất cả các sự kiện của cuộc đời mà một con người xưa nay có thể trải qua đều đi vào thơ ca nhà nho” và “không phải mọi cung bậc của cảm xúc đều xuất hiện trong thơ nhà nho” (2018: 249-250). Có thể nhận thấy chủ trương điều tiết, kiểm soát cảm xúc trong việc nhà nho đề cao nguyên tắc “trung hòa”, “không đẩy cảm xúc tới mức thái quá, cực đoan” (Trần Nho Thìn 2018: 250), giữ được sự ung dung, tự tại ngay cả khi lâm vào những hoàn cảnh không như ý, và không đề cập đến một số trạng thái cảm xúc mà đời người thường trải qua, chẳng hạn cảm xúc yêu đương nam nữ của bản thân mình. Mặc dù vậy, những đặc điểm trên không phải là hằng số của văn học nhà nho Việt Nam thế kỷ X-XIX. “Là một hiện tượng lịch sử, có diễn biến khá phức tạp” (Trần Nho Thìn 2018: 250), cảm xúc trong

văn học nhà nho Việt Nam đã có những thay đổi khi bước sang nửa cuối thế kỷ XVIII với sự hiện diện nổi bật của tình yêu nam nữ và những tiếng khóc nức nở. Chủ trương giải phóng cảm xúc đó cũng được Trần Nho Thìn chỉ ra trong phần viết về phong trào Thơ mới ở đầu thế kỷ XX. Có điều, “hành trình về cảm xúc và cái đẹp của Thơ mới không đơn giản suôn sẻ” (Trần Nho Thìn 2018: 300), bởi đến thời kỳ cách mạng (1945-1975), những cảm xúc được ưu tiên là “niềm tự tin, phần khởi, là tinh thần của những đáng đứng Việt Nam anh hùng” (Trần Nho Thìn 2018: 304). Khái quát hành trình của cảm xúc trong văn học Việt Nam, Trần Nho Thìn (2018) cho rằng đó là sự dịch chuyển giữa hai góc nhìn về cảm xúc: cảm xúc như là lợi ích và cảm xúc như là cái đẹp, và mỗi góc nhìn đều bị chi phối từ một cơ sở triết học, văn hóa riêng.

Với dung lượng 77 trang, chương 4 có nhan đề “Con người và văn hóa ứng xử với cảm xúc” trong công trình *Phương pháp tiếp cận văn hóa trong nghiên cứu, giảng dạy văn học* của Trần Nho Thìn mà tôi đã lược thuật trên đây là nghiên cứu công phu nhất tính đến thời điểm này ở Việt Nam theo hướng lịch sử cảm xúc. Cũng trong chương này, Trần Nho Thìn đã dành một phần dung lượng để thảo luận về sự hiện diện của nước mắt trong văn học nhà nho Việt Nam thời trung đại. Một số nhận định khái quát về vấn đề này đã được đưa ra, chẳng hạn: “Hầu như trong suốt văn học trung đại, không bắt gặp tiếng khóc đau thương trước sự qua đời của song thân (...) Nhà nho có thể vì chủ trương kiềm chế, kiểm soát cảm xúc nên không muốn để mình bị ‘gục ngã’ vì nỗi đau mất cha mẹ”, hay “thế kỷ XVIII chứng kiến nhiều tiếng khóc - tất nhiên không phải khóc khi có đại tang - dành cho những người thân khác như khóc vợ, khóc người yêu hoặc khóc các anh hùng nghĩa sĩ bỏ mình vì nước” (Trần Nho Thìn 2018: 284). Những đại diện tiêu biểu của chủ đề này như *Khuê ai lục* (Ngô Thì Sĩ), *Đoạn trường lục* (Phạm

Nguyễn Du), *Văn tế chi* (Nguyễn Hữu Chinh), *Văn tế trận vong tướng sĩ* (Nguyễn Văn Thành), v.v. cũng được Trần Nho Thìn đề cập đến. Không những thế, nhà nghiên cứu này còn chỉ ra sự thay đổi của tiếng khóc trong văn chương khi nước Đại Nam phải đối diện với sự xâm lăng của thực dân Pháp ở nửa cuối thế kỷ XIX. Trong bối cảnh đó, tiếng khóc là phương tiện để biểu đạt nỗi đau đớn, uất hận trước sự hi sinh của các nghĩa sĩ nông dân trong cuộc chiến với quân xâm lược (chẳng hạn, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu). “Cảm xúc dâng trào, đau đớn, uất hận, bi tráng chưa từng thấy trong lịch sử văn học” đó, theo Trần Nho Thìn, “là kết quả tương tác tổng hợp của thời đại và sự thay đổi dần dần của quan niệm về cảm xúc của chủ thể sáng tạo” (2018: 285). Lịch trình của nước mắt/ tiếng khóc trong văn chương nhà nho Việt Nam thời trung đại mà Trần Nho Thìn phác họa thực sự đáng chú ý, và như nhận xét của chính tác giả, “tiếng khóc trong văn chương như một biểu hiện của cảm xúc ở mức độ mãnh liệt, bi thiết hơn cả của nỗi buồn cần được phân tích kỹ lưỡng hơn” (2018: 286).

Được gợi ý từ những nghiên cứu về cảm xúc và nước mắt của Trần Nho Thìn và các học giả nước ngoài, một số bài viết của tôi đã tập trung tìm hiểu sự trình hiện nước mắt trong văn học Việt Nam thế kỷ X-XVII. Bài viết “*Nghệ Vương thủy mạt* như một nỗ lực giải định kiến và nhấn mạnh căn tính dân tộc” (2023) đã phân tích hiệu quả tuyệt vời của nước mắt trong việc hoàn thiện hình tượng Trần Nghệ Tông như một đáng minh quân nhân nghĩa, đức độ để nhà văn Hồ Nguyên Trừng xóa bỏ những định kiến của vua quan nhà Minh về Trần Nghệ Tông, Hồ Quý Ly và nhà Trần, đồng thời khẳng định căn tính của Đại Việt ngay cả khi dân tộc đã đánh mất quyền tự chủ. Hai bài viết “Cảm xúc như những kiến tạo văn hóa: Nước mắt phụ nữ trong văn học Việt Nam thế kỷ X-XVII” (2023) và “Nước mắt nam nhân trong văn học Việt Nam thế kỷ X-XVII” (2024)

của tôi chỉ ra khuynh hướng định giới và phân tầng bằng nước mắt trong văn học Việt Nam giai đoạn này, thể hiện qua cách khắc họa những nam nhân tinh hoa rơi lệ vì những lí tưởng cao cả hoặc vì những nam nhân khác có liên quan đến các vai trò ngoài xã hội của họ, trong khi nam nhân thuộc các tầng lớp thấp hơn khóc vì phụ nữ; còn phụ nữ chủ yếu rơi lệ trong những bối cảnh “đóng” mang tính riêng tư như không gian phòng khuê và gắn với tư cách người vợ, người mẹ hoặc người con trong gia đình. Với mỗi đối tượng, nước mắt chuyển tải những ý nghĩa riêng, nhưng tôi cho rằng chúng đều gắn với những khuôn mẫu giới và chuẩn mực cảm xúc mà các nam nhân thuộc tầng lớp tinh hoa trong xã hội trung đại ấn định. Dưới sự chi phối của những khuôn mẫu và chuẩn mực ấy, những tình cảm/ cảm xúc xuất phát từ các nguyên nhân được xem là chính đáng và biểu đạt những ý nghĩa như lòng trung quân ái quốc, niềm thương xót lê dân, nỗi trăn trở về thời cuộc, v.v. được các trí thức - văn nhân Việt Nam ở thế kỷ X-XVII đề cao hơn, trong khi tình cảm luyến ái giữa nam và nữ ít được coi trọng. Cũng đi theo hướng nghiên cứu lịch sử cảm xúc, bài viết “Nước mắt nam nhân và mặc cảm nam tính trong *Đoạn trường lục* của Phạm Nguyễn Du” của tôi (2022) nhấn mạnh rằng trước thế kỷ XVIII, văn chương Việt Nam ít có tiếng khóc buồn thảm quá mức và nếu có, cũng không phải là của những nam nhân thuộc tầng lớp tinh hoa hoặc vì các mối quan hệ trái lễ giáo. Ở đó, nước mắt là công cụ hữu hiệu để các nam nhân tinh hoa khẳng định bản thân trong tư cách một đáng cầm quyền có đạo đức, một bề tôi trung thành, một người con hiếu thảo, một người bạn chí tình, nhưng lại hiếm khi được vận dụng để bày tỏ tình cảm của họ với người vợ đầu gối tay ấp, dù vợ chồng là mối quan hệ hợp pháp, chính đáng và hoàn toàn không trái lễ giáo. Đó là cơ sở để tôi chỉ ra sự thay đổi trong việc trình hiện nước mắt trong văn học nhà nho Việt Nam thế kỷ XVIII - nửa đầu

thế kỷ XIX với một trong những minh chứng tiêu biểu nhất là tập *Đoạn trường lục* (1772) của Phạm Nguyễn Du (1740-1786). Trong *Đoạn trường lục*, nước mắt không chỉ là phương tiện để bày tỏ sự cô đơn, trống trải cùng niềm tiếc thương, đau đớn khôn nguôi của một nam nhân thuộc tầng lớp tinh hoa khi mất đi người bạn đời, mà còn hàm chứa những ẩn ức và mặc cảm của một người đàn ông khi suy xét bản thân trong tư cách một kẻ sĩ, một người chồng, một đảng trượng phu.

Giống như nhà nghiên cứu Trần Nho Thìn, những cứ liệu mà tôi sử dụng để phác thảo lịch sử nước mắt ở Việt Nam thời trung đại chủ yếu là văn học thành văn Việt Nam. Ở một chừng mực nhất định, tôi có khai thác một số sử chí như *Việt sử lược* (Khuyết danh), *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Hậu Lê biên soạn) và những ghi chép về Việt Nam trong *Minh sử* (Sử quan triều Thanh - Trung Quốc biên soạn). Một mặt, văn học thành văn và sử chí là hai nguồn tư liệu thực sự hữu ích để miêu tả những cách hình dung về cảm xúc và cách thể hiện cảm xúc của người Việt Nam, vì văn chương vốn có khả năng biểu đạt một cách sống động đời sống tinh thần của con người và những ghi chép về lịch sử hiện còn giúp hậu thế hiểu rõ hơn về những điều kiện, bối cảnh làm nảy sinh những tình cảm, cảm xúc ấy. Nhưng mặt khác, chỉ khai thác văn học thành văn và sử chí có lẽ là chưa đủ và nếu không thực sự tỉnh táo, nhà nghiên cứu dễ bị vướng vào “các bộ lọc trong lúc tái hiện mà tác giả của những tự sự đó có thể áp dụng”, như Zuo đã lưu ý (2021: 39). Chẳng hạn, những cụm từ liên quan đến nước mắt/hành động khóc trong văn học Việt Nam thế kỷ X-XVII chưa hẳn là sự tường thuật chính xác phản ứng thực tế của nhân vật trong những bối cảnh cụ thể mà rất có thể chỉ là những mô thức tu từ hay kỹ xảo văn chương. Trong sử chí, đặc biệt là những sử chí của nhà nho, thay vì trình bày mọi sự kiện ngôn

ngang đã diễn ra trên thực tế, người viết sử lại có xu hướng lựa chọn “những sự kiện và nhân vật giàu hàm ý đạo đức nhất để khai thác giá trị tích cực hoặc bài học về mặt tiêu cực ẩn giấu trong sự thực lịch sử” (Hoàng Tuấn Kiệt 2022: 90). Chính vì vậy, để có thể phục dựng sát nhất diện mạo của thế giới cảm xúc của người Việt Nam trong quá khứ, song song với việc khôi phục và nghiên cứu diễn ngôn, cần khai thác nhiều nguồn tư liệu hơn, bên cạnh văn học thành văn và sử chí chính thống, chẳng hạn văn học dân gian, tác phẩm nghệ thuật, các nghiên cứu nhân học và dân tộc học, trước tác triết học, dã sử, phim ảnh và các văn bản văn hóa đại chúng, giống như công việc mà các nhà nghiên cứu nước ngoài đã nỗ lực thực hiện.

Nghiên cứu của Trần Nho Thìn (2018) và một số bài viết của tôi đã cho thấy sự hiện diện của những “cộng đồng cảm xúc” khác nhau trong văn chương Việt Nam, chẳng hạn: cộng đồng nhà nho (thời trung đại), cộng đồng nhà sư (thời trung đại), cộng đồng trí thức Tây học (đầu thế kỷ XX), cộng đồng những người hoạt động cách mạng (1945-1975). Tuy nhiên, khuynh hướng cảm xúc của những cộng đồng khác ở các thời kỳ ấy, ví dụ người bình dân, tín đồ của những tôn giáo khác, là những chủ đề chưa được chú ý đến. Lịch sử cảm xúc của người Việt Nam vẫn còn là một mảnh đất còn nhiều khoảng trống chưa được khai phá. Một vài khoảng trống trong số đó có thể được phát hiện qua những diễn ngôn văn chương và việc giải mã những diễn ngôn ấy chắc chắn sẽ cho chúng ta biết nhiều hơn về quan niệm về cảm xúc và cách thể hiện cảm xúc của người Việt Nam thời quá khứ, chẳng hạn:

i. Giới hạn của trào lưu chủ tình trong văn học nhà nho Việt Nam thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX

Như Trần Nho Thìn (2008) và Nguyễn Thanh Tùng (2010) đã chỉ ra, văn học nhà nho Việt Nam thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ

XIX chứng kiến sự phát triển của khuynh hướng chủ tình với đặc trưng là sự đề cao cảm xúc, tình cảm tự nhiên của con người đời thường, thay vì lí trí tỉnh táo như đặc điểm của văn học nhà nho Việt Nam ở giai đoạn trước đó. Những tác phẩm hiện tồn của Cao Bá Quát (1808-1855) cho thấy ông không chỉ đóng góp về mặt lý luận cho sự định hình và phát triển của trào lưu này, mà còn khiến những chủ trương của nó được cụ thể hóa bằng việc công khai thể hiện trong văn chương thế giới nội tâm của chính mình bằng một ngòi bút dạt dào cảm xúc, thay vì cố gắng che giấu hay mài giũa cá tính khác biệt để phù hợp với những chuẩn mực cảm xúc đã được ấn định. Tuy nhiên, cũng chính Cao Bá Quát, trong một bài thơ viết cho người bạn đồng tuế thân thiết của mình là Diệp Xuân Huyền (tự là Di Xuân), đã có một nhận định dường như đi ngược lại với chủ trương bộc bạch cảm xúc mà ông đã phát biểu và thực hành bằng/ trong văn chương: “Thiếp thể phương tri kiệm tiểu tàn” (Trái đời rồi mới biết phải dè sẻn tiếng cười và việc chau mày, *Tặng Di Xuân*) (Krnxb: 45). Nhận định này, như Cao Bá Quát chia sẻ, là điều mà ông rút ra sau khi đã “thiếp thể” (trái đời). Hai phương thức bộc lộ cảm xúc mà tác giả nhận ra là cần “dè sẻn” làm nảy sinh nhiều câu hỏi: Là người có cá tính mạnh đến mức không màng đến những quy chế khoa cử mà trực tiếp sửa bài cho thí sinh, cũng là người coi trọng và đề cao việc bộc lộ cảm xúc, tại sao Cao Bá Quát lại cho rằng không nên thoải mái cười và chau mày? Trong bài thơ *Tạp thi kỳ 2*, Nguyễn Du (1766-1820) cũng bộc bạch: “Tiểu đề tuần tục can qua tế” (Lúc loạn lạc, cười khóc cũng phải theo đời) (Nguyễn Du Krnxb). Những phát biểu trên gợi ý rằng ngay cả khi chủ trương giải phóng cảm xúc đã trở thành một trào lưu nổi bật ở giai đoạn này, vẫn có những giới hạn trong chính trào lưu đó.

ii. Văn hóa ứng xử với cảm xúc trong văn học Việt Nam cuối thế kỷ XIX

Những nghiên cứu của Nguyễn Đồng Chi (1959), Đặng Thị Hào (2002) đã cho thấy rằng nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX là giai đoạn có nhiều tiếng khóc trong văn chương. Trần Nho Thìn (2018) gợi ý rằng khi thực dân Pháp tiến đánh Việt Nam vào nửa cuối thế kỷ XIX, nước mắt đã được trưng dụng trong các tác phẩm văn chương mang cảm hứng yêu nước để thể hiện sự cảm phục với các anh hùng trung nghĩa và tiếc thương khi họ bỏ mình vì nước. Cùng với nỗi tiếc thương và lòng cảm phục, những cảm xúc nào thường được thể hiện và đề cao trong văn học Việt Nam giai đoạn này?

iii. Quan niệm về tình yêu ở thời kỳ cách mạng và sự khác biệt của nó so với những thời kỳ trước và sau đó

Tình yêu của một cặp trai gái thời cách mạng được Tố Hữu (1920-2002) biểu đạt trong tác phẩm *Bài ca mùa xuân 1961*: “Anh nắm tay em, sôi nổi, vụng về/ Mà nói vậy: ‘Trái tim anh đó/ Rất chân thật, chia ba phần tươi đỏ/ Anh dành riêng cho Đảng phần nhiều/ Phần cho thơ, và phần để em yêu...’/ Em xấu hổ: ‘Thế cũng nhiều anh nhỉ!’/ Rồi hai đứa hôn nhau, hai người đồng chí”) (Tố Hữu 2001: 308). Cách phân chia “trái tim” của nhân vật nam, sự xấu hổ của nhân vật nữ và nụ hôn như “hai người đồng chí” của họ sẽ trở nên thật đặc biệt nếu được đặt trong dòng văn chương về tình yêu ở Việt Nam từ xưa đến nay và qua đó, cho thấy quan điểm khác nhau của từng thời đại về xúc cảm yêu đương.

iv. Sự hiện diện của nước mắt trong văn học cách mạng Việt Nam

Trong bài thơ *Chúng con chiến đấu cho Người sống mãi Việt Nam ơi* (1966), nhà thơ Nam Hà (1935-2018) viết: “Đất nước/ Của những người con gái, con trai/ Đẹp như hoa hồng, cứng hơn sắt thép/ Xa nhau không hề

roi nước mắt/ Nước mắt để dành cho ngày gặp mặt” (Nam Hà Krnxb). Sự cứng rắn “hơn sắt thép” của những người con gái, con trai không hề rơi nước mắt lúc chia li có phải là điều phổ biến ở thời đại ấy? Nam Hà hướng đến điều gì khi kiến tạo và cổ súy một mẫu hình kiểm soát cảm xúc như thế?

Việt Nam đã kinh qua vô vàn biến cố trong quá trình tồn tại của mình và hoàn cảnh đó chắc chắn đã có ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống tinh thần của những người dân sinh sống trên mảnh đất ấy. Ngoài những khoảng trống chưa được khai phá trong lịch sử cảm xúc của người Việt Nam mà tôi đã chỉ ra trên đây, còn rất nhiều khoảng trống khác cần những nỗ lực xới xáo của giới học thuật để phục dựng quan niệm và cách ứng xử với cảm xúc của người Việt Nam trong lịch sử.

4. Kết luận

Trong bài viết “Emotion East and West: Introduction to a Comparative Philosophy” (Cảm xúc phương Đông và phương Tây: Giới thiệu một nghiên cứu triết học theo hướng so sánh), Marks (1991: 1) chỉ ra rằng trong khi cảm xúc đã trở thành trọng tâm của các nghiên cứu chuyên sâu ở phương Tây thì có một thực trạng đáng ngạc nhiên là “sự vắng mặt gần như hoàn toàn của các tham chiếu về tư tưởng châu Á”. Cũng trong bài viết này, Marks (1991) đã nhấn mạnh về sự cần thiết của những nghiên cứu về cảm xúc của người phương Đông và đặt nó trong mối tương quan với cảm xúc của người phương Tây. Từ đó đến nay, đã có một số nghiên cứu về hoặc chú ý đến cảm xúc của người phương Đông (Marks và cộng sự 1995, Bruya 2001a, Bruya 2001b, Middendorf 2001, Firth-Godbehere 2023). Tuy nhiên, trong số những quốc gia phương Đông đã được tìm hiểu ở khía cạnh cảm xúc tại các công trình ấy, Việt Nam chưa hề được đề cập đến. Trong khi đó, ở Việt Nam, mới chỉ có một vài nghiên cứu

nhỏ lẻ về lịch sử cảm xúc/ lịch sử nước mắt của một số cộng đồng từng tồn tại trên mảnh đất này, như cộng đồng nhà nho và cộng đồng nhà sư ở thời kỳ tiền hiện đại, cộng đồng trí thức Tây học và cộng đồng những người hoạt động cách mạng trong thế kỷ XX. Với mong muốn cung cấp tư liệu để khắc phục sự khuyết thiếu trên, bài viết tập trung giới thiệu những công trình đáng chú ý của các học giả nước ngoài về lý do tại sao và như thế nào mà các cộng đồng khác nhau trên thế giới hình dung và biểu hiện cảm xúc. Sự phong phú về phạm vi tư liệu, phương pháp tiếp cận văn hóa học và chú ý giải mã văn bản từ góc độ diễn ngôn là điểm chung của các công trình đó và có thể vận dụng chúng vào việc nghiên cứu lịch sử cảm xúc của người Việt Nam. Một vài ý tưởng nghiên cứu liên quan đến chủ đề này đã được đưa ra trong bài viết và tất cả đều được gợi ý từ việc đọc sâu các diễn ngôn văn chương. Những ý tưởng đó chắc chắn chưa phải là các định hướng toàn diện cho sự phát triển của ngành Việt Nam học trong tương lai, tuy nhiên, nghiên cứu lịch sử cảm xúc vẫn là một hướng đi có nhiều triển vọng, hứa hẹn mang đến những hiểu biết mới về thế giới tinh thần của người Việt Nam qua các thời đại.

* Bài viết là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học mã số VVH/NV/2025-02 thuộc Viện Văn học năm 2025.

Tài liệu trích dẫn

- Ajibola Meraiyabu, Oloruntoba Akintayo Christopher, Valeria Offiah Nneka. 2012. “A Study on Prolactin Hormone and Female Infertility in National Hospital Abuja, Nigeria”. *Journal of Dental and Medical Sciences* 2 (2): 38-41.
- Brudney Daniel. 2006. “Envy, Grudgingness, and Political Philosophy”. Presented at the conference *Evil Eyes: On Envy* held by Einstein Forum on February 2-4.

- Bruya Brian. 2001a. "Emotion, Desire, and Numismatic Experience in René Descartes, Zhu Xi, and Wang Yangming". *Ming Qing Yanjiu* 10 (1): 45-76.
- Bruya Brian. 2001b. "Qing 情 and Emotion in Early Chinese Thought". *Ming Qing Yanjiu* 10(1): 151-176.
- Dahl Melissa. 2015. "Why do Women Cry More Than Men?" *The Cut* (<https://www.thecut.com/2015/01/why-do-women-cry-more-than-men.html>). Truy cập tháng 9 năm 2023.
- Cao Bá Quát. Krnxb. *Cao Chu Thản thi tập* 高周臣詩集. Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Ký hiệu VHv. 1434/1.
- Dịch Trung Thiên. 2014. *Chuyện đàn ông, đàn bà Trung Quốc*. Sơn Lê dịch. Hà Nội: Nhà xuất bản Phụ nữ.
- Dixon Thomas. 2015. *Weeping Britannia: Portrait of a Nation in Tears*. UK: Oxford University Press.
- Downes Stephanie, Holloway Sally, Randles Sarah. 2018. *Feeling Things: Objects and Emotions through History*. Oxford: Oxford University Press.
- Đặng Thị Hảo. 2002. *Thơ tình Việt Nam: thế kỷ X – nửa đầu thế kỷ XIX*. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn. Viện Văn học.
- Einstein Forum. N.d. "Passion(s) in Culture(s): Exploring the Emotional Signature of the 21st Century". *Einstein Forum* (<https://www.einsteinforum.de/programmreihe/n/passions-in-cultures/?lang=en>). Truy cập tháng 2 năm 2024.
- Femenía Teresa, Gómez-Galán Marta, Lindskog Maria, Magara Salvatore. 2012. "Dysfunctional Hippocampal Activity Affects Emotion and Cognition in Mood Disorders". *Brain Research* 1476 (2): 58-70.
- Firth-Godbehere Richard. 2023. *Lược sử của nhân loại về cảm xúc*. Phương Hạ dịch. Hà Nội: Nhà xuất bản Dân Trí.
- Fossati Philippe. 2012. "Neural Correlates of Emotion Processing: from Emotional to Social Brain". *European Neuropsychopharmacology* 22 (Suppl. 3): 487-491.
- Frey II William H., Desota-Johnson Denise, Hoffman Carrie, McCall John T. 1981. "Effect of Stimulus on the Chemical Composition of Human Tears." *American Journal of Ophthalmology* 92 (4): 559-567.
- Gallagher John. 2015. "Weeping Britannia: Portrait of a Nation in Tears by Thomas Dixon – review." *The Guardian* (<https://www.theguardian.com/books/2015/oct/16/weeping-britannia-portrait-of-a-nation-in-tears-thomas-dixon-review>). Truy cập tháng 2 năm 2024.
- Gertsman Elina. 2012. *Crying in the Middle Ages: Tears of History*. New York: Routledge.
- Harbsmeier Christoph. 1999. "Weeping and Wailing in Ancient China." pp. 317-422 in *Minds and Mentalities in Traditional Chinese Literature*, edited by Halvor Eifring. Beijing: Culture and Art Publishing House.
- Hoàng Tuấn Kiệt. 2022. *Tư tưởng Nho gia và tư duy lịch sử Trung Quốc*. Quách Thu Hiền, Bùi Bá Quân, Nguyễn Anh Tuấn dịch, Đào Thị Tâm Khánh, Phan Thanh Hoàng hiệu đính. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Lansing Carol. 2008. *Passion and Order: Restraint of Grief in the Medieval Italian Communes*. Ithaca, New York: Cornell University Press.
- Lansing Carol. 2010. "Rituals Change: Restraint of Male Grief in Late Medieval Italy". Presented at the conference *Forsaken and Forlorn: On Sadness, Grief, and Mourning* held by Einstein Forum on February 4-6.
- Lomnitz Claudio. 2010. "Horror, Irony, Sadness, and Grief in the Formation of Mexican Public Discourse". Presented at the conference *Forsaken and Forlorn: On Sadness, Grief, and Mourning* held by Einstein Forum on February 4-6.
- Louie Kam. 2002. *Theorising Chinese Masculinity: Society and Gender in China*. New York: Cambridge University Press.
- Lutz Tom. 1999. *Crying: The Natural and Cultural History of Tears*. New York: W. W. Norton Company.

- Mai Thị Thu Huyền. 2022. “Nước mắt nam nhân và mặc cảm nam tính trong *Đoạn trường lục* của Phạm Nguyễn Du”. Tạp chí *Nghiên cứu văn học* 8: 32-44.
- Mai Thị Thu Huyền. 2023a. “*Nghệ Vương thủy* mật như một nỗ lực giải định kiến và nhân mạnh căn tính dân tộc”. Tạp chí *Nghiên cứu văn học* 3: 15-26.
- Mai Thị Thu Huyền. 2023b. “Cảm xúc như những kiến tạo văn hóa: Nước mắt phụ nữ trong văn học Việt Nam thế kỷ X-XVII”. Tạp chí *Lý luận, phê bình văn học nghệ thuật* 12: 92-100.
- Mai Thị Thu Huyền. 2024. “Nước mắt nam nhân trong văn học Việt Nam thế kỷ X-XVII”. Tạp chí *Lý luận, phê bình văn học nghệ thuật* 6: 28-37.
- Marks Joel. 1991. “Emotion East and West: Introduction to a Comparative Philosophy”. *Philosophy East and West* 41 (1): 1-30.
- Marks Joel, Ames Roger T. 1995. *Emotions in Asian Thought: A Dialogue in Comparative Philosophy*. New York: State University of New York Press.
- McGraw Eliza. 1999. “Review of *Crying: The Natural and Cultural History of Tears*”. *Bookpage* (<https://www.bookpage.com/reviews/703-thomas-lutz-review-science-nature/>). Truy cập tháng 7 năm 2024.
- McLaren Anne E. 2008. “Weeping and Wailing in Chinese History: The Lament Cycle of Pan Cailian.” pp. 83-103 in *Performing Grief: Bridal Laments in Rural China*. USA: University of Hawaii Press.
- Middendorf Ulrike. 2001. “The Making of Emotive Language: Expressions of Anxiety in the Classic of Poetry.” *Ming Qing Yanjiu* 10(1): 177-224.
- Nam Hà. Krnxb. “Chúng con chiến đấu cho Người sống mãi Việt Nam ơi”. *Thi viện* (<https://www.thivien.net/Nam-Hà/Chúng-con-chiến-đấu-cho-người-sống-mãi-Việt-Nam-oi>). Truy cập tháng 3 năm 2024.
- Neiman Susan. 2006. “Evil as Envy: Ayn Rand or How a Russian Emigré Shaped the American Consciousness”. Presented at the conference *Evil Eyes: On Envy* held by Einstein Forum on February 2-4.
- Nguyễn Đồng Chi. 1959. “Phạm Nguyễn Du và Ngô Thì Sĩ.” Trang 252-261 trong *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong & Nguyễn Đồng Chi. Quyển III: Thế kỷ thứ XVIII. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn Sử Địa.
- Nguyễn Du. Krnxb. “Tập thi kỳ 2.” *Thi viện* (https://www.thivien.net/Nguyễn-Du/Tập-thi-kỳ-2/poem-J9XUO90s7_jADn9B_pqMDQ). Truy cập tháng 3 năm 2024.
- Nguyễn Thanh Tùng. 2010. *Sự phát triển tư tưởng thi học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX*. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Palmer Genise. 2010. “Undressing and Dressing the Dead: Professional Approaches to the Work of Sorrow”. Presented at the conference *Forsaken and Forlorn: On Sadness, Grief, and Mourning* held by Einstein Forum on February 4-6.
- Plutchik Robert. 2001. “The Nature of Emotions: Human Emotions Have Deep Evolutionary Roots, a Fact that May Explain Their Complexity and Provide Tools for Clinical Practice.” *American Scientist* 89 (4): 344-350.
- Rosenwein Barbara H. 2006. *Emotional Communities in the Early Middle Ages*. Ithaca, New York: Cornell University Press.
- Sidebotham Charlotte. 2020. “Why do We Cry? Are Tears ‘Purposeless’?” *PubMed* (<https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/32217582/>). Truy cập tháng 10 năm 2024.
- Stearns Peter N. 1994. *American Cool: Constructing a Twentieth-Century Emotional Style*. New York: New York University Press.
- Sutton Donald S. 2010. “The Emotions of Chinese Mourning and the Question of Sincerity”. Presented at the conference *Forsaken and Forlorn: On Sadness, Grief, and Mourning* held by Einstein Forum on February 4-6.
- Tạ Thị Thanh Huyền, Nguyễn Thị Ngọc Trâm. 2009. “Quan niệm về tình cảm và cách thể hiện tình cảm trong *Chinh phụ ngâm*”. Tạp chí *Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội* 54 (7): 66-77.
- Tổ Hữu. 2001. *Tổ Hữu toàn tập* (tập 1). Hà Minh Đức biên soạn. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.

- Trần Nho Thìn. 2008. *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Trần Nho Thìn. 2018. *Phương pháp tiếp cận văn hóa trong nghiên cứu, giảng dạy văn học*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Van Wees Hans. 1998. "A Brief Story of Tears: Gender Differentiation in Archaic Greece." pp. 10-53 in *When Men Were Men: Masculinity, Power and Identity in Classical Antiquity*, edited by Lin Foxhall & John Salmon. London: Routledge.
- Vincent-Buffault Anne. 1991. *The History of Tears: Sensibility and Sentimentality in France*. Basingstoke: Macmillan.
- Vingerhoets Ad. 2013. *Why Only Humans Weep: Unravelling the Mysteries of Tears*. USA: Oxford University Press.
- Zuo Ya. 2021. "Male Tears in Song China (960-1279)". *Journal of Chinese Studies* 73: 33-79.